

Số: 62 /GPMT-UBND

Tân Uyên, ngày 28 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Vision Vina số 02/CV-Vi ngày 12 tháng 12 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4231/TTr-PTNMT ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vision Vina, địa chỉ tại Khu phố An Thành, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất balo, túi xách, bán thành phẩm cho túi xách và vật dụng cho chó - công suất 670.000 sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất balo, túi xách, bán thành phẩm cho túi xách và vật dụng cho chó - công suất 670.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố An Thành, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700227499, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/05/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư số 3219386727 chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 18/4/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.5. Mã số thuế: 3700227499

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất balo, túi xách, bán thành phẩm cho túi xách và vật dụng cho chó.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án: 13.500 m² tại Khu phố An Thành, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất balo, túi xách, bán thành phẩm cho túi xách và vật dụng cho chó - công suất 670.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất: Thiết kế mẫu → Chọn nguyên liệu (vải, đầu kéo, đai, dây kéo...) → Phân loại → Cắt chi tiết → Ráp chi tiết (Ép cao tần, đóng nút, gắn khóa kéo, dây kéo, đai viền...) → May → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Vision Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; Quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi

chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28. tháng 12. năm 2023 đến ngày 28. tháng 12. năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, UBND phường Thái Hòa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Vision Vina;
- Phòng TNMT TPTU;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND TP;
- Lưu: VT. Đức.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Nguyên

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 62/GPMT-UBND ngày 28 tháng 12.
năm 2023 của UBND thành phố Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên bao gồm nước rửa chân tay, nước thải từ khu nhà vệ sinh 1 xưởng B (gồm 2 bể tự hoại).

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên bao gồm nước rửa chân tay, nước thải từ khu nhà vệ sinh 2 xưởng B (gồm 2 bể tự hoại).

Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên bao gồm nước rửa chân tay, nước thải từ khu nhà vệ sinh xưởng D (gồm 2 bể tự hoại).

Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt bao gồm nước rửa chân tay, nước thải từ khu nhà vệ sinh tại khu vực chuyên gia.

Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước khu vực dẫn ra Suối Bung Cù tiếp theo là Suối Cái sau đó chảy ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải: hồ ga cuối cùng nằm trong khuôn viên dự án, ngay tại tường rào phía Bắc có tọa độ X=1214245.555; Y= 609541,456, trước khi chảy vào đường cống BTCT, đường kính ϕ 300 mm, chiều dài khoảng 130m tới suối Bung Cù, sau đó chảy ra suối Cái rồi đổ ra sông Đồng Nai.

Hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hồ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Bắc của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hồ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Công ty TNHH Vision Vina".

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Hình thức xả thải: Tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục khi hoạt động

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi chảy vào suối Bưng Cù tiếp giáp với dự án phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp, cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	—	5,94 – 8,91	Không thuộc đối tượng
2	TSS	mg/l	49,5	
3	BOD ₅	mg/l	29,7	
4	COD	mg/l	74,25	
5	Tổng Nitơ	mg/l	19,8	
6	Tổng Phospho	mg/l	3,96	
7	Coliforms	MPN/100ml	3.000	
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nguồn nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống uPVC D34mm và uPVC D42mm độ dốc $i=0,5\%$ về hệ thống xử lý nước thải để được xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại + Nước rửa tay chân + Nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể lắng sơ bộ → Bể Arotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Hệ thống thoát nước BTCT D300mm → suối Bưng Cù (cách dự án 130m) về phía Bắc → suối Cái → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorin.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc trường hợp phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải và vệ sinh đường ống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng xử lý nước và thoát nước.

- Đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo giấy phép môi trường

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường (đảm bảo không quá 03 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

Đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải trước khi đầu nổi ra đường thoát nước dẫn ra suối Bưng Cù.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu nước thải: Mẫu đơn tại hồ ga đầu vào bể điều hòa và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải tại hồ ga đầu vào bể điều hòa và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải).

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngàytháng năm 2023 của UBND thành phố Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải 01: Khí thải phát sinh từ 4 máy cắt đai và 2 máy hơi hàng.
- Nguồn thải 02: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 1.
- Nguồn thải 03: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 2.
- Nguồn thải 04: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 3.
- Nguồn thải 05: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 4.
- Nguồn thải 06: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 5.
- Nguồn thải 07: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 6.
- Nguồn thải 08: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 7.
- Nguồn thải 09: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 8.
- Nguồn thải 10: Khí thải phát sinh từ 2 máy cắt đai 1.
- Nguồn thải 11: Khí thải phát sinh từ 2 máy cắt đai 2.
- Nguồn thải 12: Khí thải phát sinh từ máy cắt laser 1.
- Nguồn thải 13: Khí thải phát sinh từ máy cắt laser 2.
- Nguồn thải 14: Khí thải phát sinh từ máy cắt laser 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
01	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải số 01 (nguồn số 01) phát sinh từ 4 máy cắt đai và 2 máy hơi hàng	X: 1214127.213 Y: 609457.753
02	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải số 02 (nguồn số 02) phát sinh từ 4	X: 1214140.936 Y: 609459.675

		máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 1	
03	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải số 03 (nguồn số 03) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 2	X: 1214146.247 Y: 609459.985
04	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải số 04 (nguồn số 04) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 3	X: 1214151.118 Y: 609461.171
05	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí thải số 05 (nguồn số 05) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 4	X: 1214168.939 Y: 609464.609
06	Dòng khí thải số 06	Ống thoát khí thải số 06 (nguồn số 06) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 5	X: 1214175.355 Y: 609464.588
07	Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí thải số 07 (nguồn số 07) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 6	X: 1214192.143 Y: 609423.544
08	Dòng khí thải số 08	Ống thoát khí thải số 08 (nguồn số 08) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 7	X: 1214219.365 Y: 609393.177
09	Dòng khí thải số 09	Ống thoát khí thải số 09 (nguồn số 09) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 8	X: 1214224.899 Y: 609394.033

10	Dòng khí thải số 10	Ống thoát khí thải số 10 (nguồn số 10) phát sinh từ 2 máy cắt đai 1	X: 1214203.321 Y: 609391.809
11	Dòng khí thải số 11	Ống thoát khí thải số 11 (nguồn số 11) phát sinh từ 2 máy cắt đai 2	X: 1214203.321 Y: 609391.809
12	Dòng khí thải số 12	Ống thoát khí thải số 12 (nguồn số 12) phát sinh từ máy cắt laser 1	X: 1214226.118 Y: 609394.684
13	Dòng khí thải số 13	Ống thoát khí thải số 13 (nguồn số 13) phát sinh từ máy cắt laser 2	X: 1214220.585 Y: 609394.047
14	Dòng khí thải số 14	Ống thoát khí thải số 14 (nguồn số 14) phát sinh từ máy cắt laser 3	X: 1214228.336 Y: 609396.316

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng tối đa 6.500 m³/h
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng tối đa 6.500 m³/h
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng tối đa 1.400 m³/h
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng tối đa 1.600 m³/h
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng tối đa 1.600 m³/h
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng tối đa 1.600 m³/h
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng tối đa 1.400 m³/h
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng tối đa 1.600 m³/h
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng tối đa 1.600 m³/h
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng tối đa 6.500 m³/h
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng tối đa 1.400 m³/h
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng tối đa 1.000 m³/h
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng tối đa 1.000 m³/h
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng tối đa 1.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24h)

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, $k_p=0,9$, $k_v=0,8$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	m ³ /h	--	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khói, bụi phát sinh từ máy cắt đai, máy hơi hàng, kéo nóng được thu gom bằng hệ thống chụp hút và ống dẫn do quạt hút và qua thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính.

- Khói, bụi phát sinh từ máy cắt laser được thu gom bằng hệ thống chụp hút và ống dẫn sau đó qua thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Nguồn thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy cắt đai và 2 máy hơi hàng → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 6.500 m³/h) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D130mm x 350mm) → Ống thải (cao 6m, đường kính 140mm).

- Công suất thiết kế: 6.500 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 03 cây kéo nóng 1 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 6.500 m³/h) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D130mm x 350mm) → Ống thải (cao 8m, đường kính 140mm).

- Công suất thiết kế: 6.500 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 2 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 1.400 m³/h) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D130mm x 350mm) → Ống thải (cao 5m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 3 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 1.600 m³/h) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D130mm x 350mm) → Ống thải (cao 5m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 4 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 1.600 m³/h) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D130mm x 350mm) → Ống thải (cao 5m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 5 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 1.600 m³/h) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D130mm x 350mm) → Ống thải (cao 4m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 6 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 1.400 m³/h) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D130mm x 350mm) → Ống thải (cao 4m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 08:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 7 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC $\Phi 42$, $\Phi 60$; công suất quạt hút $1.600 \text{ m}^3/\text{h}$) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước $D130\text{mm} \times 350\text{mm}$) → Ống thải (cao 4m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: $1.600 \text{ m}^3/\text{h}$
- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 8 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC $\Phi 42$, $\Phi 60$; công suất quạt hút $1.600 \text{ m}^3/\text{h}$) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước $D130\text{mm} \times 350\text{mm}$) → Ống thải (cao 4m, đường kính 114mm).

- Công suất thiết kế: $1.600 \text{ m}^3/\text{h}$
- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 2 máy cắt đai 1 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC $\Phi 42$, $\Phi 60$; công suất quạt hút $6.500 \text{ m}^3/\text{h}$) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước $D130\text{mm} \times 350\text{mm}$) → Ống thải (cao 9m, đường kính 140mm).

- Công suất thiết kế: $6.500 \text{ m}^3/\text{h}$
- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 11:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 2 máy cắt đai → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC $\Phi 42$, $\Phi 60$; công suất quạt hút $1.400 \text{ m}^3/\text{h}$) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước $D130\text{mm} \times 350\text{mm}$) → Ống thải (cao 6m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: $1.400 \text{ m}^3/\text{h}$
- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 12:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 1 máy cắt laser → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC $\Phi 42$, $\Phi 60$; công suất quạt hút $1.000 \text{ m}^3/\text{h}$) → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước $D150\text{mm} \times 350\text{mm}$) → Ống thải (cao 6m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: $1.000 \text{ m}^3/\text{h}$

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 13:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 1 máy cắt laser
 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60; công suất quạt hút 1.000 m³/h)
 → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D150mm x 350mm) → Ống thải (cao 6m, đường kính 90mm).

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/h

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính

Nguồn thải số 14:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 1 máy cắt laser
 → Hệ thống ống dẫn (Ống nhựa PVC Φ42, Φ60 công suất quạt hút 1.000 m³/h)
 → Vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính (Dạng tấm, kích thước D150mm x 350mm) → Ống thải (cao 6m, đường kính 90mm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra toàn bộ hệ thống để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường (đảm bảo không quá 03 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

STT	Vị trí	Tọa độ
01	Ống thoát khí thải số 01 (nguồn số 01) phát sinh từ 4 máy cắt đai và 2 máy hơi hàng	X: 1214127.213 Y: 609457.753

02	Ổng thoát khí thải số 02 (nguồn số 02) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 1	X: 1214140.936 Y: 609459.675
03	Ổng thoát khí thải số 03 (nguồn số 03) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 2	X: 1214146.247 Y: 609459.985
04	Ổng thoát khí thải số 04 (nguồn số 04) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 3	X: 1214151.118 Y: 609461.171
05	Ổng thoát khí thải số 05 (nguồn số 05) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 4	X: 1214168.939 Y: 609464.609
06	Ổng thoát khí thải số 06 (nguồn số 06) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 5	X: 1214175.355 Y: 609464.588
07	Ổng thoát khí thải số 07 (nguồn số 07) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 6	X: 1214192.143 Y: 609423.544
08	Ổng thoát khí thải số 08 (nguồn số 08) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 7	X: 1214219.365 Y: 609393.177
09	Ổng thoát khí thải số 09 (nguồn số 09) phát sinh từ 4 máy hơi hàng và 3 cây kéo nóng 8	X: 1214224.899 Y: 609394.033
10	Ổng thoát khí thải số 10 (nguồn số 10) phát sinh từ 2 máy cắt đai 1	X: 1214203.321 Y: 609391.809
11	Ổng thoát khí thải số 11 (nguồn số 11) phát sinh từ 2 máy cắt đai 2	X: 1214203.321 Y: 609391.809
12	Ổng thoát khí thải số 12 (nguồn số 12) phát sinh từ máy cắt laser 1	X: 1214226.118 Y: 609394.684
13	Ổng thoát khí thải số 13 (nguồn số 13) phát sinh từ máy cắt laser 2	X: 1214220.585 Y: 609394.047
14	Ổng thoát khí thải số 14 (nguồn số 14) phát sinh từ máy cắt laser 3	X: 1214228.336 Y: 609396.316

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định
- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu nước thải: Mẫu đơn tại ống thải khí thải.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc lấy và phân tích mẫu đơn đối với 03 mẫu đơn của hệ thống xử lý khí thải).

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi tổng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

YÊN T. BÌNH



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 62/GPMT-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Tân Uyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn từ máy phát điện
- Nguồn số 02: Khu vực trạm xử lý nước thải
- Nguồn số 03: Khu vực may
- Nguồn số 04: Khu vực ép cao tần

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: có tọa độ X = 1214090.453; Y = 609447.601
- Nguồn số 02: có tọa độ X = 1214108.808; Y = 609378.899
- Nguồn số 03: có tọa độ X = 1214132.924; Y = 609445.492
- Nguồn số 04: có tọa độ X = 1214157.463; Y = 609406.827

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 62/GPMT-UBND ngày 28 tháng 12 năm
 2023 của UBND thành phố Tân Uyên).

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Nguồn phát sinh chất thải nguy hại phát sinh trung bình 1 năm cụ thể sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Kg/năm	Cái/năm		
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	180	900	16 01 06	KS
2	Hộp mực in thải	Rắn	20	4	08 02 04	NH
3	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	240		18 02 01	NH
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	50		18 01 03	NH
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	2	1	19 06 01	KS
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Lỏng	36		12 06 06	KS
7	Thùng đựng dầu DO bằng kim loại	Rắn	160	10	18 01 02	KS
8	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị	Rắn	20	100	16 01 13	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Kg/năm	Cái/năm		
	điện khác (Bóng đèn led)					
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.670,98		12 01 04	KS
10	Dầu mỡ thải	Rắn	100		16 01 08	
Tổng số lượng			2.478,98			

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng:

STT	Nhóm CTCRCNTT	Số lượng (kg/năm)
1	Vải các loại	19.600,24
2	Lưới	2.890,10
3	Đai, viên	18.160,04
4	Dây thun, dây dù	265,96
Tổng		40.916,34

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý:

STT	Nhóm CTCRCNTT	Số lượng (kg/năm)
1	Dây kéo	799
2	Chỉ may	4.319,91
3	Băng dính	60.00
Tổng		5.178,91

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	780
Tổng		780

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: 10 thùng có thể tích 45 lít.
- Tất cả các thùng lưu trữ CTNH là loại thùng nhựa chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, các thùng đều có nắp đậy, có dán nhãn ghi tên từng loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 1,7 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: nhà chứa đặt ở khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong nhà chứa, có mái che, có cửa khóa và có biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại chất thải đang lưu trữ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: 06 thùng có thể tích 220 lít, bao chứa chuyên dùng,...

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: Khu vực chứa rác công nghiệp 1: 15,62 m². Khu vực chứa rác công nghiệp 2: 28,8 m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Cấu tạo kết cấu nền bê tông, có mái che, có cửa khóa và có biển báo ghi rõ tên khu vực lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 2 thùng dung tích 660 lít.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật hóa chất và các văn bản liên quan.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, ứng cứu sự cố và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phù hợp với nội dung phòng ngừa sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 62/GPMT-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Tân Uyên)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hờ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Bắc của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hờ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Công ty TNHH Vision Vina".
3. Hồ ga thoát nước mưa cuối cùng của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hờ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước mưa khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Nam của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước mưa của dự án hàng rào được xây hờ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước mưa của Công ty TNHH Vision Vina".
4. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.